

Số: 6934/BIDV-KDVTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

V/v Công bố thông tin về tình hình tài chính

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Nhà đầu tư trái phiếu BIDV

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động NHTMCP số: 84/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu ngày 23/04/2012 và các sửa đổi bổ sung
- Địa chỉ trụ sở chính: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Hà Nội
- Số điện thoại: 024.22205544
- Số fax giao dịch: 024.22200399
- Địa chỉ thư điện tử: info@bidv.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Tổ chức tín dụng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:
 - + Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
 - + Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật;
 - + Cấp tín dụng dưới các hình thức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận;
 - + Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
 - + Cung ứng các phương tiện thanh toán;
 - + Cung ứng các dịch vụ thanh toán;



- + Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- + Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- + Mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán tại các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.
- + Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán;
- + Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;
- + Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- + Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật;
- + Được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- + Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

2. Tình hình tài chính

- Kỳ báo cáo: kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản (theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét) của BIDV trong kỳ:

STT	Chỉ tiêu	30/06/2024 (triệu VNĐ)	30/06/2025 (triệu VNĐ)
1	Vốn chủ sở hữu	134.717.273	162.737.310
1.1	Vốn của ngân hàng	72.712.639	89.541.970
1.1.1	Vốn điều lệ	57.004.359	70.213.619
1.1.2	Thặng dư vốn cổ phần	15.361.020	18.875.728
1.2	Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	15.705.624	22.095.156
1.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.935.478	45.989.929
1.4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
1.5	Chênh lệch tỷ giá	(684.676)	(265.450)
2	Tổng nợ phải trả	2.386.354.090	2.828.906.855
2.1	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	131.128.722	162.609.396
2.2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	193.205.817	296.709.453

STT	Chỉ tiêu	30/06/2024 (triệu VNĐ)	30/06/2025 (triệu VNĐ)
2.3	Tiền gửi của khách hàng	1.806.924.961	2.074.787.517
2.4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	11.963.263	11.678.398
2.5	Phát hành giấy tờ có giá	197.648.493	231.465.862
2.6	Nợ vay từ phát hành trái phiếu	55.056.262	59.083.506
2.6.1	TP chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	50.625.635	58.626.379
2.6.2	TP chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	4.430.627	457.127
2.6.3	TP chào bán ra thị trường quốc tế	-	-
2.7	Các khoản nợ khác	45.084.491	50.766.799
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
3.1	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,95	0,95
3.2	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	17,71	17,38
4	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
4.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH/nợ ngắn hạn)	1,04	1,06
4.2	Hệ số thanh toán nhanh ((TSNH- tồn kho)/nợ ngắn hạn)	1,04	1,06
4.3	Hệ số thanh toán lãi vay (LNTT + lãi vay)/lãi vay)	1,40	1,37
5	Tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/ Vốn chủ sở hữu		
5.1	Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu	0,41	0,36
5.2	Dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ/Vốn chủ sở hữu	0,43	0,39
6	Lợi nhuận trước thuế	15.548.446	16.038.625
7	Lợi nhuận sau thuế	12.443.748	12.853.449
8	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)		
8.1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	1,03%	0,89%
8.2	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	19,32%	16,71%

- Chi tiết các khoản vay/trái phiếu bằng ngoại tệ (quy đổi theo tỷ giá bán niêm yết trên website của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2024 và 30/06/2025):

STT	Chỉ tiêu	30/06/2024 (triệu VNĐ)	30/06/2025 (triệu VNĐ)
1	Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Trung ương		
1.1	Vay từ Ngân hàng Trung ương	250.251	339.520
1.1.1	Nhận vốn NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay (Ngoại tệ)	-	-

1.1.2	Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	23.376	-
1.1.3	Vay theo hồ sơ tín dụng (ngoại tệ)(*)	226.875	339.520
2	Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	15.283.800	526.000
3	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro (ngoại tệ)	3.040.252	3.298.917

(*) Khoản vay nguyên tệ bằng đồng LAK, do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam không niêm yết tỷ giá đối với đồng LAK vậy nên số liệu báo cáo được quy đổi theo tỷ giá được Tổ chức phát hành niêm yết trên website tại thời điểm 30/06/2024 và 30/06/2025.

- Các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành: Các tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước được đảm bảo tuân thủ, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Quy định của NHNN	30/06/2024	30/06/2025
I	Tỷ lệ khả năng chi trả			
1	Tỷ lệ Dự trữ thanh khoản	$\geq 10\%$	14,53%	14,74%
2	Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày			
	- VND	$\geq 50\%$	69,07%	69,88%
	- Ngoại tệ	$\geq 10\%$	312,41%	568,28%
II	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu			
	Hợp nhất	$\geq 8\%$	9,48%	9,57%
III	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn	01/10/2022 – 30/09/2023: $\leq 34\%$ Từ 01/10/2023 trở đi: $\leq 30\%$	23,12%	25,50%
IV	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	$\leq 85\%$	83,28%	82,45%
V	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	$\leq 30\%$	6,15%	4,53%

3. Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện:

- Tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
- Ý kiến của kiểm toán: Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

kèm theo không phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

Nơi nhận: (...b)

- Như đề gửi;

- Lưu VT,

KDV&TT:...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO



Nguyễn Thị Mai Hương

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG KHỐI KINH DOANH
VỐN VÀ TIỀN TỆ
PHÓ TRƯỞNG KHỐI**



Vương Thành Long

